

Số: 57 /CSBR-TCKT

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 01 tháng 02 năm 2019

V/v: Công bố thông tin
BCTC năm 2018 đã kiểm toán.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi :

- Ủy Ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
2. Mã chứng khoán : BRR
3. Địa chỉ trụ sở chính : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
4. Điện thoại : 0254.3881964; Fax : 0254.3881169.

II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN :

1. Họ và tên : Nguyễn Ngọc Thịnh.
2. Địa chỉ : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
3. Điện thoại di động: 0918.655757; Cơ quan : 0254.3881978.
4. Loại thông tin công bố: định kỳ

III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Báo cáo tài chính năm 2018 đã kiểm toán.

Công ty phát hành Báo cáo tài chính năm 2018 do Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 01/02/2019 tại đường dẫn <http://baruco.com.vn/quan-he-co-dong/>.

Đính kèm: Báo cáo tài chính năm 2018 đã kiểm toán.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

Người thực hiện công bố thông tin
Kế toán trưởng Công ty



Nguyễn Ngọc Thịnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33

17
11
DN
NG
N4

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432 ngày 24 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 28 tháng 04 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Chánh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Cảnh	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Đoan	Thành viên
Ông Mai Khánh	Thành viên
Ông Huỳnh Quang Trung	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Cảnh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Huỳnh Thị Hoa	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Kim Loan	Thành viên
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 25 tháng 01 năm 2019



Nguyễn Trọng Cảnh

06-C
NH
NH
TO
C
HOC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa được lập ngày 25 tháng 01 năm 2019, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 18 tháng 03 năm 2018.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		161.064.500.875	205.585.093.013
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	76.138.060.814	124.986.677.923
111	1. Tiền		638.060.814	10.986.677.923
112	2. Các khoản tương đương tiền		75.500.000.000	114.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		27.752.225.351	17.862.100.516
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	18.244.607.516	16.196.418.876
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	167.238.000	1.320.070.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	9.340.379.835	345.611.640
140	IV. Hàng tồn kho	08	55.577.287.730	61.591.408.057
141	1. Hàng tồn kho		55.577.287.730	61.591.408.057
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.596.926.980	1.144.906.517
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.596.926.980	1.144.906.517
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.331.349.567.375	1.324.591.641.781
220	II. Tài sản cố định		484.371.541.262	270.673.350.349
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	484.234.361.595	270.390.887.847
222	- Nguyên giá		720.495.598.334	490.856.508.043
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(236.261.236.739)	(220.465.620.196)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	137.179.667	282.462.502
228	- Nguyên giá		1.484.794.923	1.484.794.923
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.347.615.256)	(1.202.332.421)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		182.387.639.771	386.086.027.369
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	182.387.639.771	386.086.027.369
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	664.119.311.992	667.387.945.938
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		342.886.600.625	342.886.600.625
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		324.501.345.313	324.501.345.313
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.268.633.946)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		471.074.350	444.318.125
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	471.074.350	444.318.125
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.492.414.068.250	1.530.176.734.794

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		271.618.116.713	295.623.152.064
310	I. Nợ ngắn hạn		169.162.977.986	149.347.138.139
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	3.532.490.360	4.346.262.038
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.844.016.205	16.750.401.920
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.556.418.279	5.606.148.468
314	4. Phải trả người lao động		65.048.637.860	76.576.887.581
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		140.000.000	140.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	31.840.931.214	4.859.167.765
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	49.000.000.000	35.000.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		13.200.484.068	6.068.270.367
330	II. Nợ dài hạn		102.455.138.727	146.276.013.925
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	88.500.000.000	138.500.000.000
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		13.955.138.727	7.776.013.925
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.220.795.951.537	1.234.553.582.730
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.220.795.951.537	1.234.553.582.730
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		37.417.000.000	9.883.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		58.378.951.537	99.670.582.730
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		5.345.582.730	7.888.547.225
421b	LNST chưa phân phối năm nay		53.033.368.807	91.782.035.505
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.492.414.068.250	1.530.176.734.794

Người lập



Huỳnh Thị Từ Ái

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Thịnh

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 25 tháng 01 năm 2019



Nguyễn Trọng Cảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	367.237.298.792	388.487.317.249
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		367.237.298.792	388.487.317.249
11	4. Giá vốn hàng bán	21	296.928.714.452	278.846.191.756
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		70.308.584.340	109.641.125.493
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	19.082.178.305	3.334.312.282
22	7. Chi phí tài chính	23	7.934.941.074	4.817.428.667
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.610.685.984	4.698.139.471
25	8. Chi phí bán hàng	24	6.794.511.609	5.554.851.690
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	30.077.644.822	35.383.753.186
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		44.583.665.140	67.219.404.232
31	11. Thu nhập khác	26	49.609.441.991	39.213.640.013
32	12. Chi phí khác	27	297.252.057	603.781.848
40	13. Lợi nhuận khác		49.312.189.934	38.609.858.165
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		93.895.855.074	105.829.262.397
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	12.737.486.267	14.047.226.892
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>81.158.368.807</u>	<u>91.782.035.505</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	541	624

Người lập



Huỳnh Thị Từ Ái

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Thịnh

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 25 tháng 01 năm 2019




Nguyễn Trọng Cảnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		381.583.428.454	396.823.652.226
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(177.736.945.782)	(177.736.945.782)	(156.521.557.630)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(170.986.118.862)	(170.986.118.862)	(167.546.856.045)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(4.610.685.984)	(4.610.685.984)	(4.698.139.471)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(15.150.000.000)	(15.150.000.000)	(9.701.051.873)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15.746.316.802	15.746.316.802	18.734.726.792
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(12.869.400.942)	(12.869.400.942)	(4.144.475.796)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.976.593.686	72.946.298.203
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(21.308.094.615)	(21.308.094.615)	(35.516.770.719)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	28.513.340.618	28.513.340.618	53.830.558.123
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	9.479.597.507	9.479.597.507	3.065.460.779
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		16.684.843.510	21.379.248.183
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay	-	-	5.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(36.000.000.000)	(36.000.000.000)	(34.500.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(45.509.325.250)	(45.509.325.250)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(81.509.325.250)	(29.500.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(48.847.888.054)	64.825.546.386
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		124.986.677.923	60.157.522.519
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(729.055)	(729.055)	3.609.018
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	76.138.060.814	124.986.677.923

Người lập

Huỳnh Thị Từ Ái

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thịnh

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 25 tháng 01 năm 2019



Nguyễn Trọng Cảnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2018***1. THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432 ngày 24 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 28 tháng 04 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.125.000.000.000 VND tương đương với 112.500.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty

Trồng, chăm sóc rừng cao su và mua bán cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Khai thác gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Bán buôn cao su, bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp (trừ hóa chất độc hại cấm mua bán);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Điều hành tua du lịch;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2018, giá mù cao su trong nước diễn biến theo chiều hướng giảm phù hợp với xu thế của thị trường cao su thế giới. Do đó, doanh thu bán mù cao su thành phẩm của Công ty trong năm giảm 4,55% so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Xã Bình Bà, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trồng và chăm sóc cây cao su
Nông trường Cao su Bình Ba	Xã Bình Bà, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trồng và chăm sóc cây cao su
Nông trường Cao su Cù Bị	Xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trồng và chăm sóc cây cao su
Nông trường Cao su Xà Bang	Xã Xà Bang, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trồng và chăm sóc cây cao su
Khách sạn Cao su (*)	Số 108 Võ Thị Sáu, Phường 2, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh doanh khách sạn
Xí nghiệp chế biến	Xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Chế biến mù cao su

(*) Khách sạn Cao su hiện đang được Công ty TNHH FITA quản lý, khai thác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ký kết giữa Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa và Công ty TNHH FITA từ tháng 02/2016.

Thông tin về các công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	38 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

Khấu hao tài sản đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm cụ thể:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>	<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang: Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, Vườn cây cao su XD CB, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tính hình quyết toán. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết theo từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể. Vườn cây cao su XD CB được theo dõi theo năm trồng và từng khoản mục chi phí cụ thể.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

35-1
NH
TY
KIẾ
AA
TF

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

06-C
NH
NH
TO
C
HOC

2.19 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính, Văn bản số 2821/TCT-DNL ngày 19/07/2018 và Văn bản số 3941/TCT-DNL ngày 15/10/2018 của Tổng cục Thuế về việc ưu đãi thuế đối với hoạt động chế biến nông sản, theo đó:

- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động trồng trọt, khai thác mù cao su tươi thì phần thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định.
- Công ty có phát sinh thu nhập của hoạt động sơ chế hoặc nhận gia công sơ chế mù cao su (bao gồm cả tự trồng và thu mua của tiểu điền) thành các sản phẩm được xác định là mù cao su sơ chế theo hướng dẫn tại Công văn số 7193/BTC-TCT ngày 30/04/2014 của Bộ Tài chính thì khoản thu nhập này không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với hoạt động chế biến nông sản.

- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động thu mua mủ cao su về để bán thì thu nhập từ hoạt động kinh doanh này không được hưởng ưu đãi thuế TNDN.

Do Công ty không hạch toán riêng được phần thu nhập được ưu đãi thuế TNDN của hoạt động tiêu thụ mủ cao su thành phẩm tự khai thác thì việc xác định thu nhập được ưu đãi thuế TNDN tạm tính toán như sau:

- Thu nhập được ưu đãi thuế TNDN của hoạt động tiêu thụ mủ cao su thành phẩm tự khai thác được tính bằng tổng thu nhập tính thuế của hoạt động tiêu thụ mủ cao su thành phẩm tự khai thác nhân với tỷ lệ giữa tổng chi phí giai đoạn khai thác mủ tươi trong giá vốn mủ cao su thành phẩm tiêu thụ trên tổng chi phí giai đoạn khai thác và giai đoạn chế biến trong giá vốn mủ cao su thành phẩm tiêu thụ.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Do hoạt động chính của Công ty là trồng, chăm sóc rừng cao su và mua bán mủ cao su nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	17.277.390	24.486.940
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	620.783.424	10.962.190.983
Các khoản tương đương tiền (*)	75.500.000.000	114.000.000.000
	76.138.060.814	124.986.677.923

(*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng gửi tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	342.886.600.625	-	342.886.600.625	-
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampong Thom	342.886.600.625	-	342.886.600.625	-
Đầu tư vào đơn vị khác	324.501.345.313	(3.268.633.946)	324.501.345.313	-
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	102.998.268.753	-	102.998.268.753	-
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	111.014.120.849	(1.395.588.174)	111.014.120.849	-
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	35.957.605.000	(50.860.612)	35.957.605.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	59.198.139.940	(1.822.185.160)	59.198.139.940	-
- Công ty Cổ phần KCN Long Khánh	15.333.210.771	-	15.333.210.771	-
	667.387.945.938	(3.268.633.946)	667.387.945.938	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampong Thom	Tỉnh Kampong Thom, Campuchia	47,60%	47,60%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Đầu tư vào đơn vị khác				
Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	13,30%	13,30%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	11,10%	11,10%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	3,60%	3,60%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Tỉnh Lai Châu	6,60%	6,60%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
- Công ty Cổ phần KCN Long Khánh	Tỉnh Đồng Nai	12,67%	12,67%	Dịch vụ cho thuê cơ sở hạ tầng, dịch vụ cung cấp nước và xử lý nước thải.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Furukawa Sangyo Kaisha Ltd	2.519.426.061	-	1.600.979.430	-
- Ravago Distribution Center NV	-	-	2.199.055.290	-
- Sintex Chemical Corp	2.135.820.600	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	3.435.566.400	-	5.811.886.480	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Lộc	-	-	1.108.830.765	-
- Công ty Cổ phần Cao su Xuân Lộc	3.478.024.024	-	4.932.284.611	-
- Centrottrade Deutschland GmbH	3.174.753.360	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ MAV Việt Nam	1.906.177.920	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.594.839.151	-	543.382.300	-
	18.244.607.516	-	16.196.418.876	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Cơ sở sản xuất Cây giống Cao su Bà Rịa	-	-	1.036.000.000	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và phát triển công nghệ mới Việt Nam - Nhật Bản	66.738.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	100.500.000	-	284.070.000	-
	167.238.000	-	1.320.070.000	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về tạm ứng	-	-	841.500	-
- Phải thu lãi tiền gửi	60.154.497	-	115.098.369	-
- Phải thu BHXH	159.938.726	-	208.767.366	-
- Phải thu Công ty Cổ phần KCN Long Khánh tiền tạm ứng cổ tức năm 2018	9.120.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	286.612	-	20.904.405	-
	9.340.379.835	-	345.611.640	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.390.466.677	-	2.973.343.051	-
Công cụ, dụng cụ	394.289.477	-	569.381.978	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.530.780.136	-	7.671.045.511	-
Thành phẩm	47.261.751.440	-	50.377.637.517	-
	55.577.287.730	-	61.591.408.057	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang (*)	182.338.641.168	385.965.961.017
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2009	-	17.294.634.936
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2010	-	113.138.394.722
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2011	18.547.295.472	115.423.996.354
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012	48.088.474.306	45.515.981.158
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	39.852.852.607	36.925.836.853
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	22.114.167.353	20.018.915.283
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	17.456.865.237	15.304.105.473
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	12.326.754.434	10.189.125.400
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	14.654.733.378	12.154.970.838
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	9.297.498.381	-
Xây dựng công trình kiến trúc khác	48.998.603	120.066.352
	182.387.639.771	386.086.027.369

(*) Toàn bộ giá trị vườn cây kiến thiết cơ bản tại Nông trường Cù Bị đang được thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh. Chi tiết xem tại Thuyết minh số 13.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	152.857.901.645	38.768.460.792	28.370.498.382	2.615.906.882	268.243.740.342	490.856.508.043
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.006.262.521	2.309.311.360	1.672.272.727	-	229.889.517.964	235.877.364.572
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(6.238.274.281)	(6.238.274.281)
- Phân loại lại	-	-	(55.000.000)	55.000.000	-	-
Số dư cuối năm	154.864.164.166	41.077.772.152	29.987.771.109	2.670.906.882	491.894.984.025	720.495.598.334
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	126.389.650.000	33.240.360.556	23.744.246.254	2.140.867.249	34.950.496.137	220.465.620.196
- Khấu hao trong kỳ	4.539.152.373	1.393.347.446	1.357.585.581	197.032.415	13.670.000.620	21.157.118.435
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(5.361.501.892)	(5.361.501.892)
Số dư cuối năm	130.928.802.373	34.633.708.002	25.101.831.835	2.337.899.664	43.258.994.865	236.261.236.739
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	26.468.251.645	5.528.100.236	4.626.252.128	475.039.633	233.293.244.205	270.390.887.847
Tại ngày cuối năm	23.935.361.793	6.444.064.150	4.885.939.274	333.007.218	448.635.989.160	484.234.361.595

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 250.510.948.586 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 156.785.060.182 VND

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	180.142.683	1.304.652.240	1.484.794.923
Số dư cuối năm	180.142.683	1.304.652.240	1.484.794.923
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	180.142.683	1.022.189.738	1.202.332.421
- Khấu hao trong năm	-	145.282.835	145.282.835
Số dư cuối năm	180.142.683	1.167.472.573	1.347.615.256
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	282.462.502	282.462.502
Tại ngày cuối năm	-	137.179.667	137.179.667

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 561.335.923 VND

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	471.074.350	444.318.125
	471.074.350	444.318.125

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

13 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả						
- Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Châu Đức ⁽¹⁾	35.000.000.000	35.000.000.000	40.500.000.000	35.000.000.000	40.500.000.000	40.500.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽²⁾	-	-	9.500.000.000	1.000.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000
	35.000.000.000	35.000.000.000	50.000.000.000	36.000.000.000	49.000.000.000	49.000.000.000
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Châu Đức ⁽¹⁾	75.500.000.000	75.500.000.000	-	35.000.000.000	40.500.000.000	40.500.000.000
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽²⁾	98.000.000.000	98.000.000.000	-	1.000.000.000	97.000.000.000	97.000.000.000
	173.500.000.000	173.500.000.000	-	36.000.000.000	137.500.000.000	137.500.000.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(35.000.000.000)	(35.000.000.000)	(50.000.000.000)	(36.000.000.000)	(49.000.000.000)	(49.000.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	138.500.000.000	138.500.000.000			88.500.000.000	88.500.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Số dư tại ngày 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- 1.1 Hợp đồng tín dụng số 07/02HĐTD ngày 12/11/2010, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 50.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Vay trồng mới 1.269 ha, chăm sóc 3.229 ha cao su năm 2010;
 - Thời hạn cho vay: 09 năm;
 - Lãi suất cho vay: Thả nổi;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần theo công văn số 1216/CSVN-TCKT ngày 24/11/2010;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 10.000.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 10.000.000.000 đồng.
- 1.2 Hợp đồng tín dụng số 07/02HĐTD ngày 29/11/2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 70.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Vay trồng mới 1.129,58 ha và chăm sóc 4.008,89 ha cao su năm 2011; Trồng mới và chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012;
 - Thời hạn cho vay: 08 năm;
 - Lãi suất cho vay: Thả nổi;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần theo công văn số 2773/CSVN-TCKT ngày 28/11/2011 và công văn số 727/CSVN-KHĐT ngày 29/03/2012;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 30.500.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 30.500.000.000 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 0200047829/383/2013/HĐTDDH-PN/SHB.HCM ngày 12/12/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền cho vay: 124.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Hoàn vốn đầu tư trồng mới và chăm sóc vườn cây hiện hữu và thực hiện đầu tư trồng mới tái canh chăm sóc vườn cây cao su năm 2013-2017;
 - Thời hạn cho vay: 10 năm;
 - Lãi suất cho vay: 9,4 %/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp toàn bộ tài sản gắn liền với đất hiện tại và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai là các vườn cây cao su được trồng trên diện tích đất 37.164.191 m² tại xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T04791;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 97.000.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 8.500.000.000 đồng.

5-06
HAI
TY TI
LIEM
ASCI
P.H

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Đại Việt	702.402.945	702.402.945	638.086.112	638.086.112
- Hồ Thị Minh Tuyết	636.795.508	636.795.508	635.750.179	635.750.179
- Trần Thị Thu Thảo	481.979.720	481.979.720	1.044.059.155	1.044.059.155
- Công ty TNHH Khánh Ngân	947.999.800	947.999.800	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	763.312.387	763.312.387	2.028.366.592	2.028.366.592
	3.532.490.360	3.532.490.360	4.346.262.038	4.346.262.038

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Kiên Giang	-	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG - DONGWHA	-	3.100.000.000
- Công ty Cổ phần công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	-	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	-	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Thuận An	-	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư XD Cao su	-	3.000.000.000
- Công ty TNHH Một Thành viên Huy và Anh Em	554.400.000	346.550.400
- Công ty TNHH Một thành viên Hồng Tường	782.665.632	-
- Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	1.189.641.600	6.350.400
- Các khách hàng khác	317.308.973	297.501.120
	2.844.016.205	16.750.401.920

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.588.893.486	7.632.108.325	7.301.993.431	-	1.919.008.380
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.016.962.302	12.737.486.267	15.150.000.000	-	1.604.448.569
- Thuế thu nhập cá nhân	1.143.810.822	-	359.374.305	778.706.018	1.595.831.285	32.688.750
- Thuế tài nguyên	-	292.680	21.340.632	21.360.732	-	272.580
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	15.697.058.762	15.697.058.762	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.095.695	-	8.000.000	8.000.000	1.095.695	-
	1.144.906.517	5.606.148.468	36.455.368.291	38.957.118.943	1.596.926.980	3.556.418.279

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	4.796.918	-
- Bảo hiểm xã hội	42.043.079	22.453.694
- Bảo hiểm thất nghiệp	74.922	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	27.615.674.750	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	1.769.000.000
- Phải trả tiền thuế TNCN cho nhân viên	2.486.727.634	1.744.364.506
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.661.613.911	1.323.349.565
	31.840.931.214	4.859.167.765

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.125.000.000.000	-	32.946.547.225	1.157.946.547.225
Lãi trong năm trước	-	-	91.782.035.505	91.782.035.505
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	9.883.000.000	(9.883.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(15.043.000.000)	(15.043.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	(132.000.000)	(132.000.000)
Số dư cuối năm trước	1.125.000.000.000	9.883.000.000	99.670.582.730	1.234.553.582.730
Số dư đầu năm nay	1.125.000.000.000	9.883.000.000	99.670.582.730	1.234.553.582.730
Lãi trong năm nay	-	-	81.158.368.807	81.158.368.807
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	27.534.000.000	(27.534.000.000)	-
Chia cổ tức (**)	-	-	(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
Tạm ứng chia cổ tức 2018 (**)	-	-	(28.125.000.000)	(28.125.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(21.573.000.000)	(21.573.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành (*)	-	-	(218.000.000)	(218.000.000)
Số dư cuối năm nay	1.125.000.000.000	37.417.000.000	58.378.951.537	1.220.795.951.537

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kể đến năm 2017	100,00	99.670.582.730
Trích Quỹ đầu tư phát triển	27,63	27.534.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	21,64	21.573.000.000
Trích quỹ thưởng ban điều hành	0,22	218.000.000
Chi trả cổ tức 4%/vốn điều lệ	45,15	45.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế năm 2017 chưa phân phối còn lại	5,36	5.345.582.730

(**) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 17/NQ-HĐQT ngày 23/11/2018 đã thông qua việc chi trả tiền tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 với tỷ lệ 2,5%/vốn điều lệ. Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 14/12/2018, cổ tức bắt đầu được chi trả từ ngày 26/12/2018.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	97,47	1.096.524.000.000	97,47	1.096.524.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	2,53	28.476.000.000	2,53	28.476.000.000
	100	1.125.000.000.000	100	1.125.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	73.125.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	45.000.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	28.125.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	45.509.325.250	-
- Số dư cuối kỳ	27.615.674.750	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.500.000	112.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.500.000	112.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	112.500.000	112.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.500.000	112.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	112.500.000	112.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	37.417.000.000	9.883.000.000
	37.417.000.000	9.883.000.000

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ (USD)	5.198,75	424.923,54

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	348.657.317.862	365.276.643.199
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.579.980.930	23.210.674.050
	367.237.298.792	388.487.317.249

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	278.563.999.035	255.811.524.702
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	18.364.715.417	23.034.667.054
	296.928.714.452	278.846.191.756

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.282.653.635	1.804.992.710
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.202.000.000	1.418.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	537.524.670	101.319.572
Doanh thu hoạt động tài chính khác	60.000.000	10.000.000
	19.082.178.305	3.334.312.282

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.610.685.984	4.698.139.471
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	16.986.000	119.289.196
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	38.635.144	-
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	3.268.633.946	-
	7.934.941.074	4.817.428.667

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.771.145.533	2.726.109.972
Chi phí nhân công	451.425.409	320.948.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.337.869.849	2.259.884.883
Chi phí khác bằng tiền	234.070.818	247.908.181
	6.794.511.609	5.554.851.690

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.210.668.592	1.098.780.666
Chi phí nhân công	12.895.988.711	17.618.616.731
Chi phí khấu hao tài sản cố định	952.590.978	1.181.116.054
Thuế, phí, lệ phí	379.568.498	385.922.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	968.496.757	1.429.482.443
Chi phí khác bằng tiền	13.670.331.286	13.669.834.814
	30.077.644.822	35.383.753.186

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ cây cao su thanh lý, gãy đổ	43.736.568.229	36.284.655.314
Thu nhập từ mù tận thu	464.461.000	802.510.500
Thù lao người đại diện vốn	104.346.000	297.022.540
Thu tiền đền bù đất, tiền khen thưởng	4.711.724.587	1.065.801.002
Thu tiền mù vệ sinh	203.686.000	336.021.000
Thu nhập khác	388.656.175	427.629.657
	49.609.441.991	39.213.640.013

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi thu hồi mù phế phẩm	45.078.000	79.984.000
Chi phạt vi phạm hành chính	-	71.000.000
Chi bồi thường	803.000	424.343.254
Thuế bị truy thu, bị phạt	-	1.648.728
Chi phí khác	251.371.057	26.805.866
	297.252.057	603.781.848

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	93.895.855.074	105.829.262.397
Các khoản điều chỉnh tăng	36.208.514	76.257.746
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	803.000	76.257.746
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	35.405.514	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(16.202.000.000)	(1.368.000.000)
- Cổ tức lợi nhuận được chia	(16.202.000.000)	(1.368.000.000)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	77.730.063.588	104.537.520.143
- Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 10%)	28.085.264.504	68.602.771.367
- Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 20%)	49.644.799.084	35.934.748.776
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.737.486.267	14.047.226.892
- Chi phí thuế TNDN được ưu đãi thuế TNDN (thuế suất 10%)	2.808.526.450	6.860.277.137
- Chi phí thuế TNDN không được hưởng ưu đãi (thuế suất 20%)	9.928.959.817	7.186.949.755
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.016.962.302	(323.734.240)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(15.150.000.000)	(9.706.530.350)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.604.448.569	4.016.962.302

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	81.158.368.807	91.782.035.505
Các khoản điều chỉnh	(20.343.713.464)	(21.573.000.000)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(20.343.713.464)	(21.573.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	60.814.655.343	70.209.035.505
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	112.500.000	112.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	541	624

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	38.392.135.995	36.588.580.005
Chi phí nhân công	178.664.286.486	193.452.791.224
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.595.677.583	16.552.540.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.235.629.506	6.200.801.650
Chi phí khác bằng tiền	42.260.756.474	42.348.903.655
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	285.148.486.044	295.143.617.308

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.138.060.814	-	124.986.677.923	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.584.987.351	-	16.542.030.516	-
	103.723.048.165	-	141.528.708.439	-

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	137.500.000.000	173.500.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	35.373.421.574	9.205.429.803
Chi phí phải trả	140.000.000	140.000.000
	173.013.421.574	182.845.429.803

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Đang
 IAN
 Y TNH
 NIEM
 ASC
 TP. HCM

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.138.060.814	-	-	76.138.060.814
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.584.987.351	-	-	27.584.987.351
	103.723.048.165	-	-	103.723.048.165
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	124.986.677.923	-	-	124.986.677.923
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.542.030.516	-	-	16.542.030.516
	141.528.708.439	-	-	141.528.708.439

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	49.000.000.000	88.500.000.000	-	137.500.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	35.373.421.574	-	-	35.373.421.574
Chi phí phải trả	140.000.000	-	-	140.000.000
	84.513.421.574	88.500.000.000	-	173.013.421.574
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	35.000.000.000	138.500.000.000	-	173.500.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	9.205.429.803	-	-	9.205.429.803
Chi phí phải trả	140.000.000	-	-	140.000.000
	44.345.429.803	138.500.000.000	-	182.845.429.803

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	-	5.000.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	36.000.000.000	34.500.000.000

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Công ty Cổ phần Cao Su Việt Lào	Bên nhận vốn góp	4.650.000.000	-
- Công ty Cổ phần KCN Long Khánh	Bên nhận vốn góp	11.552.000.000	1.368.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần			
Công ty mẹ			
- Tiền thuê Văn phòng đại diện (chưa VAT)		87.317.181	78.010.908
- Chuyển tiền vốn cổ phần hóa		-	6.562.492.782
- Chuyển trả tiền phí quản lý ngành		-	518.493.273
- Chuyển trả tiền quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	128.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải trả khác ngắn hạn			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	-	6.574.172

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc		300.730.800	472.540.800
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng		1.678.136.400	2.148.633.600

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) kiểm toán.

Người lập



Huỳnh Thị Từ Ái

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Thịnh

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 25 tháng 01 năm 2019



Nguyễn Trọng Cảnh